

学校法人情報文化学園
アーツカレッジヨコハマ
Trường cao đẳng văn hóa
Arts college YOKOHAMA

日本語学科募集要項
(2023 年度 4 月生)

Thông báo tuyển sinh khóa học tiếng nhật
(kỳ tuyển sinh tháng 4 năm 2023)



入学資格 Nhập học 右記の①から③までを 全て満たしていること Yêu cầu đáp ứng 3 yêu cầu bên.	① 入学時満 18 歳以上で、本国において 1 2 年間の義務教育を修了していること。 Tuổi từ 18 trở lên, đã trải qua 12 năm học (tốt nghiệp cấp 3)
	② 日本語能力試験 N 5 相当以上※の合格証および成績表で日本語能力を証明できる者。 ※日本語能力試験 N 5 相当以上とは、日本国法務省が定める日本語能力に関わる試験 で評価できる者。(BJT/JLRT, J.TEST, NAT-TEST, PJC Bridge 他) Nhưng người đã vượt qua kì thi năng lực trở lên, được cấp chứng chỉ của bộ tư pháp Nhật Bản.(BJT/JLRT, J.TEST, NAT-TEST, PJC Bridge)
	③ 日本在住の身元保証人がいる者。但し本校提携留学機関経由での出願の場合は不要。 Những bạn có một người bảo lãnh sống ở Nhật Bản. Tuy nhiên, không cần thiết trong trường hợp nộp đơn thông qua tổ chức du học liên kết của trường chúng tôi

1. 出願～入学の流れ Nộp đơn nhập học



2. 募集学科 Khóa tuyển dụng

学科名 Tên khóa	コース Khóa	定員 Số lượng	入学時期 Kỳ nhập học	修業年数 Thời gian học
日本語学科 Khóa tiếng nhật	進学 2 年コース Khóa 2 Năm	40 名 40 người	4 月 Tháng 4	2 年 2 Năm

3. 出願・選考 Nộp đơn, Tuyển chọn hồ sơ

(1) 出願 Nộp đơn

- ① 願書受付締切 2022 年 11 月中旬 Thời hạn tiếp nhận hồ sơ giữa tháng 11 năm 2019
- ② 出願資格 入学資格 (1 ページ参照) に該当する者 Nhận hồ sơ của những người đủ điều kiện

(2) 選考 Tuyển chọn hồ sơ

- ① 選考方法 書類選考⇒現地にて面接、日本語筆記試験
Tiếp nhận hồ sơ Xét tuyển hồ sơ Phỏng vấn Thi tiếng
- ② 入学選考料 20,000 円 Lệ phí xét tuyển 2 man
- ③ 結果通知 東京出入国在留管理局 (旧入国管理局) 審査結果後に通知
Thông báo kết quả Từ cục xuất cảnh Tokyo.

4. 出願書類 Nộp hồ sơ

(1) 注意事項 Những điều cần chú ý

- ① 海外で作成した書類は、願書提出 3 カ月以内に作成したものであること。
Tài liệu được chuẩn bị ở nước ngoài phải được chuẩn bị trong vòng 3 tháng sau khi nộp đơn đăng ký.
- ② 黒、青のペンまたはボールペンで記入すること。
Điền thông tin bằng bút mực đen, xanh.
- ③ 間違った場合は、二重線を引いて訂正し、修正液は使用しないこと。
Trong trường hợp sai, hãy chỉnh sửa cho chính xác, không dùng bút xóa chỉnh sửa.
- ④ 【日本語訳】と書かれた書類には、全て日本語訳をつけること。
【Bản dịch tiếng nhật】 Và tất cả hồ sơ phải dịch sang tiếng nhật.
- ⑤ 訳文には、翻訳者の氏名と所属 (出願者との関係など) を記載すること。
Tên cơ quan dịch và thông tin người dịch có mối quan hệ.
- ⑥ コピーはすべて A 4 サイズではっきりと見えるものを提出すること。
Tất cả các bản sao phải được trình bày ở kích thước giấy A4 rõ ràng.
- ⑦ 公的な証明書には、発行した機関の名称・住所・電話番号・発行者名・発行日が必要。
Giấy chứng nhận chính thức yêu cầu tên, địa chỉ, số điện thoại, tên nhà phát hành và ngày cung cấp của tổ chức phát hành.
- ⑧ 必要に応じて、その他の資料提出が必要になる場合がある。
Các tài liệu khác có thể được yêu cầu bổ sung khi cần thiết.

(2) 志願者本人の提出書類 Nhữn g i ấ y t ờ c ầ n n ộ p

	書類 Tài liệu	書類内容 Nội dung tài liệu
①	入学願書 Đơn xin nhập học	添付の本校所定の用紙 (A-1, A-2) を使用すること。 Sử dụng mẫu kèm theo của trường quy định (A-1, A-2). 日本語または英語で記入し、 申込日と署名 は本人直筆のこと Viết bằng tiếng nhật hoặc tiếng anh Ngày đang ký hồ sơ, chữ kí bắt buộc của bản thân.
②	履歴書 Quá trình học tập và làm việc	本誌に添付の本校所定の用紙 (B-1,B-2,B-3,B-4) を使用すること。 Sử dụng mẫu kèm theo của trường quy định (B-1, B-2, B-3, B-4). 日本語または英語で記入し、 作成日と署名 は本人直筆のこと Viết bằng tiếng nhật hoặc tiếng anh Ngày viết hồ sơ, chữ kí bắt buộc của bản thân. パスポートや提出資料と完全に一致するように記入すること Hãy chắc chắn rằng nó không sai lệch với hộ chiếu và hồ sơ đã nộp của bạn 11.修学理由には【日本語訳】を添付すること Trình bày lý do học tập (Bản dịch tiếng nhật)
③	誓約書 Điều khoản	本誌に添付の本校所定の用紙 (D-1) を使用すること。 Sử dụng mẫu kèm theo của trường quy định (D-1). 本人直筆の署名、捺印のこと Chữ kí, con dấu của bản thân
④	写真(縦 4cm×横 3cm) 6 枚 Ảnh cỡ (4cm× 3cm) 6 cái	最近 3 か月以内に撮影した上半身正面、無背景のもの、裏面にボールペンで国籍、名前、生年月日を記入すること Ảnh được chụp không quá 3 tháng, nền trắng mặt sau ảnh ghi tên quốc gia, tên, ngày tháng năm sinh.
⑤	・最終学歴の卒業証書 または卒業証明書 Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp (bản chính) cấp học cuối cùng. ・最終学歴の成績証明書 Kết quả học tập (bản chính) cấp học cuối cùng. ・在学証明書(在学中の場合) Giấy chứng nhận đang học tập (bản chính) (đối với trường hợp đang học dở)	※全て原本【日本語訳】 Tất cả đều phải là bản chính (Bản dịch tiếng nhật) 最終学歴の卒業証書 (または卒業証明書) の原本、成績証明書の原本 Bằng tốt nghiệp cấp học cuối cùng (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp) bản chính, kết quả học tập bản chính. 現在、大学などに在学中の場合は、このほかに在学証明書の原本も提出すること 卒業証書原本は審査終了後に返却 Hiện tại, đang học dở đại học hay là...vv. Phải nộp bản chính giấy chứng nhận đang học. Giấy chứng nhận tốt nghiệp bản gốc sẽ được trả lại sau khi kiểm tra xong.
⑥	日本語学習証明書 Giấy chứng chỉ học tiếng nhật	日本語能力試験 N5 以上/J.TEST・E-F レベル/NAT-TEST 5 級 以上の証明書および現地の日本語学校の 150 時間以上の日本語学習証明書など Giấy chứng nhận kì thi năng lực tiếng Nhật N5 trở lên /trình độ J.TEST・E-F/trình độ NAT-TEST 5 trở lên . Giấy chứng nhận tại trường tiếng nhật hiện tại số tiếng học trên 150 tiếng. 試験結果がまだ出ていない場合は、先に受験票写しを提出すること Trong trường hợp kết quả thi tiếng nhật chưa có thì có thể nộp giấy đăng kí thi bản sao.
⑦	パスポートのコピー Bản sao Sổ hộ chiếu (所有者のみ) (đối với người đã làm hộ chiếu)	番号、氏名が記載されているページを提出すること Nộp bản sao sổ hộ chiếu bao gồm phần số hộ chiếu và tên. 日本への出入国歴がある方は、出入国印が押してあるページとビザのページも提出すること Đối với người đã từng qua Nhật, photo trang được đóng dấu xuất nhập cảnh và nộp.

(3) 経費支弁者の提出書類 Tài liệu của người hỗ trợ tài chính

	書類 Tài liệu	書類内容 Nội dung tài liệu
①	経費支弁書 Người hỗ trợ tài chính 【日本語訳】 Bản dịch tiếng nhật	署名については、経費支弁者直筆のこと Xác nhận của người hỗ trợ tài chính. 本誌に添付の本校所定の用紙（C-1,C-2）を使って下さい。 Sử dụng mẫu kèm theo của trường quy định (C-1, C-2).
②	誓約書 Hợp đồng	保証人直筆の署名、捺印のこと Chữ kí và con dấu của người bảo lãnh. 本誌に添付の本校所定の用紙（D-1）を使って下さい。 Sử dụng mẫu kèm theo của trường quy định (D-1).
③	支弁者と申請人との関係を立証する資料 Mối quan hệ giữa người hỗ trợ tài chính và người nộp đơn. 【日本語訳】 Bản dịch tiếng nhật	戸籍謄本、出生証明書、住民票、親族関係証明書、戸口簿等、志願者と支弁者の関係を証明する公的機関の証明書 Bản sao đăng ký gia đình, giấy khai sinh, thẻ cư trú, giấy chứng nhận họ hàng おじ・おば・いとこなどが経費を支弁する場合は、家系図を添付 Mối quan hệ với người trong gia đình như ông bà.
④	預金残高証明書等 (発行日 3 ヶ月以内) Giấy chứng minh tài chính trong vòng 3 tháng 【日本語訳】 Bản dịch tiếng nhật	経費支弁者名義のもので、日本留学中の学費と生活費に相当する金額を有するもの。残高証明書、または定期預金通帳の写しを添付 Người hỗ trợ tài chính phải đảm bảo tài chính chi phí cho học sinh ăn ở sinh hoạt, giấy chứng nhận tài chính. Hoặc đính kèm một bản sao của sổ tiết kiệm cố định
⑤	預金通帳のコピー等 Bản sao sổ tiết kiệm ngân hàng	3 年間の入出金経緯を明らかにする資料 Tài liệu làm rõ việc gửi và rút tiền trong 3 năm
⑥	職業証明書 Giấy chứng nhận nghề nghiệp 【日本語訳】 Bản dịch tiếng nhật	経費支弁者の在職関係の証明書 ⇒ 在職証明書／法人登録簿謄本／営業許可書等 Giấy chứng nhận nghề nghiệp liên quan đến người hỗ trợ tài chính =>Giấy chứng nhận việc làm/Bản sao đăng kí kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh
⑦	預金を裏付ける資料 Tài liệu để sao lưu tiền gửi. 【日本語訳】 Bản dịch tiếng nhật	1) 収入証明書（過去 3 年分） Giấy chứng nhận thu nhập (không quá 3 năm) 2) 納税証明書（支弁者が個人経営者の場合） Giấy chứng nhận nộp thuế (trong trường hợp người hỗ trợ chi phí là chủ sở hữu tư nhân) ※事業内容説明書（支弁者が個人経営者の場合） 具体的な仕事内容・店舗数・従業員数・土地の広さなど、収入を裏付ける事実を簡潔に記入 Giấy chứng nhận nội dung kinh doanh (trong trường hợp người hỗ trợ tài chính là chủ sở hữu tư nhân) Nội dung công việc cụ thể, số cửa hàng, số nhân viên ,diện tích đất...Mô tả ngắn gọn thu nhập thực sự.

5. 学費 Học phí

(1) 学費 Tiền học phí

日本語学科 進学2年コース Phí khóa học 2 năm

	入学金 Phí nhập học	授業料 Phí giờ học	施設費 Phí cơ sở	教材費等 Phí tài liệu	学費等合計 Tổng chi phí
1年次 Năm nhất	100,000 円	530,000 円	60,000 円	60,000 円	750,000 円
2年次 Năm hai		530,000 円	60,000 円	60,000 円	650,000 円

(2) 納入方法 Phương thức trả tiền

海外から送金の場合は、電信送金(T/T)にて下記口座にお振込みください。送金手数料はご負担願います。送金時、‘Tuition Fee’の文言と申請者の名前を必ず備考欄にご記入願います。

Trong trường hợp chuyển tiền từ nước ngoài, thì hãy chuyển tiền vào tài khoản ghi ở dưới, chuyển khoản (T/T). Khi chuyển khoản ghi rõ tiền nộp học phí và ghi rõ tên người nộp

納入時期 Thời hạn nộp học phí	入学前 3月15日迄 Nộp trước ngày 15/3	1年次2月末 Năm đầu cuối tháng 2	2年次7月末 Năm hai cuối tháng 7	2年間学費合計 Tổng học phí của 2 năm
4月入学 Nhập học tháng 4	750,000 円	330,000 円	320,000 円	1,400,000 円

口座名義人 Tên ngân hàng	学校法人情報文化学園 (がっこうほうじん じょうほうぶんかがくえん) School Corporation JOUHO BUNKA GAKUEN		
住所 Địa chỉ ngân hàng	〒220-0072 神奈川県横浜市西区浅間町 2-105-8 2-105-8 SENGENCHO NISHI-KU YOKOHAMA KANAGAWA JAPAN 2200072 Tel : +81-(0)45-324-0011 Fax : +81-(0)45-324-0138		
銀行 Ngân hàng	横浜銀行 YOKOHAMA BANK LTD.,	支店 Tên chi nhánh	横浜駅前支店 YOKOHAMA EKIMAE BRANCH
口座種別 Loại tài khoản	当座預金口座 Tên tài khoản	口座番号 Số tài khoản	0115545
金融機関コード Mã tài khoản	0138	SWIFT CODE	HAMAJPT

6. 授業時間・休日 Thời gian học và ngày nghỉ

(1) 授業時間 Thời gian học

1 時限 50 分、1 日 4 時限の授業を行います。

1 tiết học là 50 phút, 1 ngày học 4 tiếng.

入学時にレベルチェックテストを実施し、クラスを決定します。

Tiến hành kiểm tra trình độ tiếng để xác định lớp học.

	月 Mon Thứ 2	火 Tue Thứ 3	水 Wed Thứ 4	木 Thu Thứ 5	金 Fri Thứ 6
午前クラス Lớp buổi sáng	8:50 ~ 12:30	8:50 ~ 12:30	8:50 ~ 12:30	8:50 ~ 12:30	8:50 ~ 12:30
午後クラス Lớp buổi chiều	13:15 ~ 16:55	13:15 ~ 16:55	13:15 ~ 16:55	13:15 ~ 16:55	13:15 ~ 16:55

(2) 休日 Lịch nghỉ

本校の休日は次の通りとする。

Ngày nghỉ của trường như sau

- ① 土曜日、日曜日 Nghi thứ 7 và chủ nhật
- ② 国民の祝日に関する法律で規定する日 Ngày nghỉ theo quy định của đất nước và nghi lễ.
- ③ 夏季休暇 Kỳ nghỉ hè
- ④ 冬季休暇 Kỳ nghỉ đông
- ⑤ 春季休暇 Kỳ nghỉ xuân
- ⑥ 創立記念日 6月2日 Ngày thành lập

7. 入学許可および入国手続きについて Thủ tục và các bước nhập học

- (1) 東京出入国在留管理局（旧入国管理局）より在留資格認定証明書の交付を受けた方は、指定日までに本校指定銀行口座に入学選考料、入学金、授業料、施設費、教材費等を納入して下さい。納金の確認後、在留資格認定証明書、入学許可書等をお渡し致します。

Những người đã được nhận giấy chứng nhận tư cách lưu trú từ cục xuất nhập cảnh Tokyo. Vui lòng trả phí tuyển sinh, phí nhập học, phí học trên lớp, phí cơ sở vật chất, phí tài liệu. Sau khi xác nhận đã thanh toán, bạn sẽ được cấp giấy nhập học và tư cách lưu trú.

- (2) 入学志願者は『パスポート(旅券)』と『在留資格認定証明書』その他必要書類を揃え日本国在外公館で入国査証（ビザ）取得の手続きをしてください。手続き終了後、入国(入学)です。

Người nhập cảnh phải mang đầy đủ hộ chiếu và giấy báo tư cách lưu trú. Ngoài ra còn mang các giấy tờ được cấp bởi lãnh sự quán nhật bản. Sau khi hoàn thành thủ tục bạn có thể nhập cảnh.

8. 返金について Về vấn đề hoàn trả tiền

- (1) 在留資格認定証明書は交付されたが、入国査証（ビザ）の申請を行わず、来日しなかった場合、入学選考料と入学金を除く納入金を返還いたします。ただし、入学許可書原本および在留資格認定申請書原本の返却が必要です。

Trong trường hợp giấy tư cách lưu trú đã được cấp nhưng bạn không tiến hành xin visa và không đến Nhật, thì bạn sẽ được hoàn trả lại phí không bao gồm phí nhập học và sàn lọc đầu vào. Tuy nhiên bạn phải trả lại giấy nhập học bản gốc và giấy tư cách lưu trú bản gốc.

- (2) 在留資格認定証明書は交付されたが、現地在外公館で入国査証（ビザ）の交付が認められず来日できなかった場合、入学選考料を除く納入金を返還いたします。ただし、入学許可書原本の返却および在外公館において入国査証（ビザ）が発給されなかった事実の確認が必要です。

Trong trường hợp giấy chứng nhận đủ điều kiện tư cách cư trú đã được cấp, nhưng bạn không thể đến Nhật Bản vì bạn không thể nhận được thị thực nhập cư tại cơ quan ngoại giao địa phương, bạn sẽ được hoàn trả số tiền đã thanh toán không bao gồm phí sàn lọc đầu vào. Tuy nhiên, cần phải trả lại giấy phép nhập học và xác nhận rằng thị thực nhập cảnh chưa được cấp tại cơ quan ngoại giao.

- (3) 在留資格認定証明書および入国査証（ビザ）は交付されたが、個人の都合で来日以前に入学を辞退した場合、入学選考料と入学金を除く納入金を返還いたします。ただし、入学許可書原本の返却および入国査証（ビザ）が未使用かつ失効である事実の確認が必要です。

Trong trường hợp giấy chứng nhận tư cách lưu trú và thị thực được cấp nhưng bạn không đến Nhật vì lý do cá nhân, bạn sẽ được hoàn trả lại phí không bao gồm phí nhập học và sàn lọc đầu vào. Tuy nhiên bạn cần phải trả lại bản gốc giấy nhập học và xác nhận thực tế là thị thực nhập cảnh chưa được sử dụng và đã hết hạn.

- (4) 入国査証（ビザ）を取得して来日した学生が、個人の都合で入学式前までに入学を辞退した場合、入学選考料と入学金を除く納入金を返還いたします。ただし、日本を出国した事実の確認が必要です。

Nếu đã đến Nhật Bản sau khi xin thị thực nhập cư (có thị thực) đã từ chối nhập học trước lễ nhập học vì lý do cá nhân, khoản thanh toán sẽ được hoàn trả trừ phí sàng lọc đầu vào và phí nhập học. Tuy nhiên, cần phải xác nhận thực tế là bạn đã rời khỏi Nhật Bản.

- (5) 入国査証（ビザ）を取得して来日し入学した学生が、自主都合により退学した場合は、学費等納入金について原則として返還いたしません。

Trong trường hợp một học sinh có thị thực nhập cảnh và giấy nhập học đã đến Nhật nhưng tự do bỏ học giữa chừng sẽ không được hoàn trả lại phí học theo nguyên tắc.

- (6) 入国査証（ビザ）を取得して来日し入学した学生が、在留資格更新不可のため中途退学した場合は、入学選考料、入学金、施設費等は返還いたしません。授業料は退学した翌月以降分を月割りで返還いたします。但し、本人に起因する原因（出席不良、不法就労等）の場合は、退学同等として、返還いたしません。※海外送金・銀行手数料は、ご負担ください。また、返金の際も送金手数料を差し引いた額を返金いたします。

Nếu học sinh có thị thực nhập cảnh và đã đến Nhật, nhưng thôi học do không gia hạn được visa thì sẽ không được hoàn trả lại phí tuyển sinh, phí nhập học, phí cơ sở hạ tầng. Trong trường hợp bỏ học tiền học phí sẽ được hoàn trả hàng tháng sau tháng tiếp theo. Tuy nhiên, trong trường hợp do nguyên do chủ quan (đi học không đầy đủ, làm việc bất hợp pháp, v.v.), thì sẽ không được trả lại tiền giống trường hợp bỏ học phía trên. Ngoài ra, khi hoàn trả tiền chúng tôi sẽ hoàn trả số tiền trừ đi phí chuyển tiền.

9. 提出書類チェックリスト Danh sách kiểm tra

書類がそろったら、チェックリストにチェック☑して、最終確認してください

Đánh dấu ☑ vào ô vuông sau khi hoàn tất hồ sơ, và kiểm tra lại

☑	書 類 Tài liệu	様式番号 Loại Số	署 名 Chữ ký	原本 Bản chính	日本語訳 Bản dịch tiếng nhật
☐	入学願書	A-1			
☐	Đơn xin nhập học	A-2	本人 Bản thân		
☐	履歴書 Sơ yếu lý lịch	B-1			
☐		B-2			
☐		B-3	本人 Bản thân		
☐		B-4			○
☐	経費支弁書	C-1	経費支弁者 Người bảo lãnh		
☐	Người hỗ trợ tài chính	C-2			○
☐	誓約書 Điều khoản	D-1	本人 Bản thân 保証人 Người bảo lãnh		
☐	写真(縦 4cm×横 3cm) 6 枚 Ảnh cỡ (4cm× 3cm) 6 cái				
☐	最終学歴の卒業証書または卒業証明書 Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp (bản chính) cấp học cuối cùng.			○	○
☐	最終学歴の成績証明書 Kết quả học tập (bản chính) cấp học cuối cùng.			○	○
☐	在学証明書 (在学中の場合) Giấy chứng nhận đang học tập (bản chính) (đối với trường hợp đang học dở)			○	○
☐	日本語能力試験 N5 以上/J. TEST・E-F レベル/ NAT-TEST5 級 以上の証明書 Giấy chứng nhận kì thi năng lực tiếng Nhật N5 trở lên /trình độ J.TEST・E-F/trình độ NAT-TEST 5 trở lên .			○	
☐	日本語学校の 150 時間以上の日本語学習証明書 Giấy chứng nhận tại trường tiếng nhật hiện tại số tiếng học trên 150 tiếng.			○	○
☐	パスポートのコピー Bản sao Sổ hộ chiếu				
☐	支弁者と申請人との関係を立証する資料 Tài liệu mối quan hệ giữa người hỗ trợ tài chính và người nộp đơn.			○	○
☐	預金残高証明書等(発行日 3 ヶ月以内) Giấy chứng minh tài chính (trong vòng 3 tháng)			○	○
☐	預金通帳のコピー等 Bản sao sổ tiết kiệm ngân hàng				
☐	職業証明書 Giấy chứng nhận nghề nghiệp			○	○
☐	預金を裏付ける資料 Tài liệu chứng minh tiền gửi ngân hàng			○	○

10. MEMO

[illegible]



Trường cao đẳng văn hóa Arts college **YOKOHAMA**

〒220-0072 神奈川県横浜市西区浅間町 2-105-8

2-105-8 SENGENCHO NISHI-KU YOKOHAMA KANAGAWA JAPAN 2200072

TEL : +81-(0)45-324-0011
FAX : +81-(0)45-324-0138
URL : www.arts-college.yokohama
E-mail : nihongo@kccollege.ac.jp

